

**CÔNG TY CỔ PHẦN
VIỄN THÔNG TELVINA
VIỆT NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 17.../TELVINA

Hà Nội, ngày 15 tháng 02 năm 2023

V.v BC và CBTT Báo cáo tài chính năm

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên Công ty: **Công ty cổ phần Viễn thông Telvina Việt Nam**
2. Mã chứng khoán: **PMT**
3. Địa chỉ trụ sở chính: xã Yên Viên, huyện Gia Lâm, TP Hà Nội
4. Điện thoại: 024.38784510 Fax: 024.38780023
5. Người thực hiện công bố thông tin: Ông Tô Chí Thành - Người đại diện theo pháp luật của Công ty - Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Viễn thông Telvina Việt Nam.
6. Điện thoại di động: 091 658 86 85, cố định: 024.38784509
7. Nội dung của thông tin công bố: Công ty cổ phần Viễn thông Telvina Việt Nam công bố thông tin Báo cáo tài chính năm 2022 đã được kiểm toán của Công ty cổ phần Viễn thông Telvina Việt Nam (có kèm theo văn bản giải trình nguyên nhân lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2022 giảm trên 10% so với báo cáo cùng kỳ năm 2021).
8. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ nội dung thông tin công bố:
<http://www.telvina.vn>.

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng./.

Nơi gửi:

- Như trên;
- Lưu VP.

NGƯỜI THỰC HIỆN CBTT

TỔNG GIÁM ĐỐC



Tô Chí Thành



**CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG
TELVINA VIỆT NAM**

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022



MỤC LỤC

Trang

Báo cáo của Tổng Giám đốc	1 - 4
Báo cáo kiểm toán độc lập	5
Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	6 - 7
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 37

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Viễn thông Telvina Việt Nam công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đã được kiểm toán.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Viễn thông Telvina Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trước đây là Công ty Cổ phần Vật liệu Bưu điện được thành lập từ việc cổ phần hóa Nhà máy Vật liệu Bưu điện theo Quyết định số 32/2004/QĐ-BBCVT ngày 21/07/2004 của Bộ Bưu chính Viễn thông (nay là Bộ Thông tin và Truyền thông). Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay gọi là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 0100682645 ngày 04/01/2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 7 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần thay đổi gần nhất vào ngày 09/06/2015.

Vốn điều lệ: 50 tỷ đồng, trong đó phần vốn góp của Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam là 24,9 tỷ đồng.

Cổ phiếu của Công ty đã được đăng ký giao dịch trên thị trường UPCOM tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày 07/07/2010 với mã chứng khoán là PMT.

Công ty có 1 chi nhánh hạch toán phụ thuộc: Chi nhánh Bắc Ninh - Công ty Cổ phần Viễn thông Telvina Việt Nam.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: Xã Yên Viên, Huyện Gia Lâm, Thành phố Hà Nội
- Điện thoại: (84) 024.38780451
- Fax: (84) 024.38780023
- Website: <http://www.telvina.vn>

Ngành nghề kinh doanh

- Hoạt động viễn thông có dây (chỉ hoạt động khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Hoạt động viễn thông không dây (chỉ hoạt động khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại.
Chi tiết: sản xuất các loại cáp, dây thông tin và vật liệu chuyên ngành Bưu chính viễn thông;
- Sản xuất đồ điện dân dụng.
Chi tiết: sản xuất các sản phẩm dân dụng;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu;
Chi tiết: kinh doanh xuất khẩu, nhập khẩu vật tư, thiết bị chuyên ngành Bưu chính viễn thông;
- Hoạt động viễn thông khác;
- Sản xuất linh kiện điện tử;
- Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính;
- Sản xuất thiết bị truyền thông;
- Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng;

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện;
- Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học;
- Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác;
- Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng;
- Sản xuất thiết bị điện khác;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình công ích;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Phá dỡ;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học;
- Sửa chữa thiết bị điện;
- Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi;
- Sửa chữa thiết bị liên lạc.

(Đối với những ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ hoạt động kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật).

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Nhân sự

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng quản trị

- | | | |
|----------------------------|------------|------------------------------|
| • Ông Nguyễn Thanh Hải | Chủ tịch | Tái bổ nhiệm ngày 07/05/2020 |
| • Ông Tô Chí Thành | Thành viên | Tái bổ nhiệm ngày 07/05/2020 |
| • Ông Trần Hữu Hồng Trường | Thành viên | Tái bổ nhiệm ngày 07/05/2020 |

Ban Kiểm soát

- | | | |
|---------------------------|------------|----------------------------------|
| • Ông Nguyễn Hữu Thành | Trưởng ban | Tái bổ nhiệm ngày 07/05/2020 |
| • Bà Nguyễn Thị Ngọc Hà | Thành viên | Tái bổ nhiệm ngày 07/05/2020 |
| • Bà Nguyễn Anh Thư | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 07/05/2020 |
| • Bà Nguyễn Thị Hoàng Lan | Thành viên | Tái bổ nhiệm ngày 07/05/2020 |
| • Ông Trịnh Văn Hiền | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 07/05/2020 |
| | | Xin từ nhiệm ngày 01/05/2022 (*) |
| | | Xin từ nhiệm ngày 01/05/2022 (*) |

(*) Việc từ nhiệm chưa được Đại hội đồng cổ đông thông qua.

Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

- | | | |
|---------------------------|----------------|--------------------------|
| • Ông Tô Chí Thành | Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 04/06/2014 |
| • Bà Nguyễn Thị Bích Hiền | Kế toán trưởng | Bổ nhiệm ngày 01/12/2017 |

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78-80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0236.3655886; Fax: (84) 0236.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

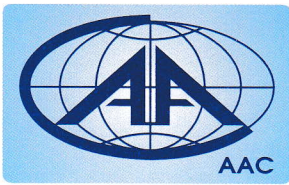
Tổng Giám đốc là người đại diện pháp luật Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2022 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Tổng Giám đốc

Tô Chí Thành

Hà Nội, ngày 14 tháng 02 năm 2023



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN - KẾ TOÁN - TÀI CHÍNH

Trụ sở chính: Lô 78 - 80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Tel: +84 (236) 3 655 886; Fax: +84 (236) 3 655 887; Email: aac@dng.vnn.vn; Website: http://www.aac.com.vn

Số: 070/2023/BCKT-AAC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Viễn thông Telvina Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính lập ngày 14/02/2023 của Công ty Cổ phần Viễn thông Telvina Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đính kèm từ trang 6 đến trang 37, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.


Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2022 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC




Trần Thị Thu Hiền - Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0753-2023-010-1
Đà Nẵng, ngày 14 tháng 02 năm 2023


Đinh Thị Ngọc Thùy – Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1463-2023-010-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		115.205.280.752	105.373.896.357
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		12.284.311.202	24.762.843.241
1. Tiền	111	5	8.284.311.202	9.762.843.241
2. Các khoản tương đương tiền	112	6	4.000.000.000	15.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		2.363.389.578	5.904.010.019
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	7	2.363.389.578	5.904.010.019
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		43.229.159.484	35.762.885.140
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	8	52.101.967.183	45.177.214.743
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		-	100.430.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	1.573.386.906	931.435.002
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(10.446.194.605)	(10.446.194.605)
IV. Hàng tồn kho	140	11	56.144.275.851	38.240.921.640
1. Hàng tồn kho	141		56.923.716.979	39.664.781.371
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(779.441.128)	(1.423.859.731)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.184.144.637	703.236.317
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12.a	277.474.543	107.017.629
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		858.824.478	596.218.688
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17	47.845.616	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		8.195.684.057	9.664.701.951
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		7.730.464.551	9.157.120.131
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	3.202.513.872	4.463.221.836
- Nguyên giá	222		112.775.978.679	135.243.028.926
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(109.573.464.807)	(130.779.807.090)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	4.527.950.679	4.693.898.295
- Nguyên giá	228		6.956.452.379	6.956.452.379
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.428.501.700)	(2.262.554.084)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		465.219.506	507.581.820
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12.b	465.219.506	507.581.820
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		123.400.964.809	115.038.598.308

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Ngày 31 tháng 12 năm 2022

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		43.222.756.669	32.822.590.114
I. Nợ ngắn hạn	310		35.465.004.440	24.817.230.114
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	29.126.460.917	18.460.684.233
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	275.960.513	306.264.950
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	-	254.671.799
4. Phải trả người lao động	314		2.493.921.385	2.919.938.940
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	114.906.616	100.873.472
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	19	28.000.000	18.000.000
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	1.309.215.389	1.416.478.678
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21	150.000.000	150.000.000
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	22.a	1.826.426.658	1.020.000.000
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		140.112.962	170.318.042
II. Nợ dài hạn	330		7.757.752.229	8.005.360.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342	22.b	7.757.752.229	8.005.360.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		80.178.208.140	82.216.008.194
I. Vốn chủ sở hữu	410	23	80.178.208.140	82.216.008.194
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	23	50.000.000.000	50.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		50.000.000.000	50.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	23	24.000.000.000	24.000.000.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414	23	5.902.426.198	5.902.426.198
4. Cổ phiếu quỹ	415	23	(888.000.000)	(888.000.000)
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	23	1.163.781.942	3.201.581.996
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	23	4.507.076	2.847.398
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	23	1.159.274.866	3.198.734.598
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		123.400.964.809	115.038.598.308



Tô Chí Thành

Hà Nội, ngày 14 tháng 02 năm 2023

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Bích Hiền

Người lập biểu

Trần Thị Tình

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	25	191.986.688.975	208.877.595.521
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		191.986.688.975	208.877.595.521
4. Giá vốn hàng bán	11	26	169.229.391.265	178.897.371.986
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		<u>22.757.297.710</u>	<u>29.980.223.535</u>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	911.566.975	963.790.969
7. Chi phí tài chính	22	28	1.099.582.712	94.469.712
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>115.373.733</i>	<i>21.071.609</i>
8. Chi phí bán hàng	25	29.a	10.163.524.372	14.348.127.441
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29.b	11.016.903.758	12.550.043.056
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		<u>1.388.853.843</u>	<u>3.951.374.295</u>
11. Thu nhập khác	31	30	214.365.656	248.794.720
12. Chi phí khác	32	31	85.769.813	55.050.124
13. Lợi nhuận khác	40		<u>128.595.843</u>	<u>193.744.596</u>
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		<u>1.517.449.686</u>	<u>4.145.118.891</u>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	32	358.174.820	946.384.293
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		<u>1.159.274.866</u>	<u>3.198.734.598</u>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	33	235	567
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	33	235	567



Hà Nội, ngày 14 tháng 02 năm 2023

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Bích Hiền

Người lập biểu

Trần Thị Tình

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		1.517.449.686	4.145.118.891
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	13,14	1.496.455.580	3.686.507.843
- Các khoản dự phòng	03		(85.599.716)	2.931.398.494
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(246.651.681)	6.477.940
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	27,30	(680.030.096)	(580.362.077)
- Chi phí lãi vay	06	28	115.373.733	21.071.609
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08		2.116.997.506	10.210.212.700
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(7.744.208.232)	24.511.844.459
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(17.258.935.608)	(12.956.681.180)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		10.258.379.393	91.604.092
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(128.094.600)	127.080.565
- Tiền lãi vay đã trả	14	28	(115.373.733)	(21.071.609)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	17	(659.443.899)	(823.351.654)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		17.300.000	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(443.600.000)	(243.300.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(13.956.979.173)	20.896.337.373
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	13	(69.800.000)	(62.982.000)
2. Tiền thu từ TLÝ, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	30	205.663.637	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	7	(5.000.000.000)	(15.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	7	8.543.215.381	10.000.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	9,26	485.851.281	464.292.481
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		4.164.930.299	(4.598.689.519)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33	21	8.574.248.543	2.779.187.288
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	21	(8.574.248.543)	(2.779.187.288)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	20,23	(2.687.781.741)	(2.402.938.284)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(2.687.781.741)	(2.402.938.284)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(12.479.830.615)	13.894.709.570
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5,6	24.762.843.241	10.867.745.640
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		1.298.576	388.031
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5,6	12.284.311.202	24.762.843.241



Tô Chí Thành

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Bích Hiền

Người lập biểu

Trần Thị Tinh

Hà Nội, ngày 14 tháng 02 năm 2023

Thuyết minh kèm theo từ trang 10 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Viễn thông Telvina Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trước đây là Công ty Cổ phần Vật liệu Bưu điện được thành lập từ việc cổ phần hóa Nhà máy Vật liệu Bưu điện theo Quyết định số 32/2004/QĐ-BBCVT ngày 21/07/2004 của Bộ Bưu chính Viễn thông (nay là Bộ Thông tin và Truyền thông). Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay gọi là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 0100682645 ngày 04/01/2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 7 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần thay đổi gần nhất vào ngày 09/06/2015.

Vốn điều lệ: 50 tỷ đồng, trong đó phần vốn góp của Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam là 24,9 tỷ đồng.

Cổ phiếu của Công ty đã được đăng ký giao dịch trên thị trường UPCOM tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày 07/07/2010 với mã chứng khoán là PMT.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất các loại cáp, dây thông tin và vật liệu chuyên ngành Bưu chính viễn thông.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Hoạt động viễn thông có dây (chỉ hoạt động khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Hoạt động viễn thông không dây (chỉ hoạt động khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại.
Chi tiết: sản xuất các loại cáp, dây thông tin và vật liệu chuyên ngành Bưu chính viễn thông;
- Sản xuất đồ điện dân dụng;
Chi tiết: sản xuất các sản phẩm dân dụng;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu
Chi tiết: kinh doanh xuất khẩu, nhập khẩu vật tư, thiết bị chuyên ngành Bưu chính viễn thông;
- Hoạt động viễn thông khác;
- Sản xuất linh kiện điện tử;
- Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính;
- Sản xuất thiết bị truyền thông;
- Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng;
- Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện;
- Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học;
- Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác;
- Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng;
- Sản xuất thiết bị điện khác;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình công ích;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Phá dỡ;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học;
- Sửa chữa thiết bị điện;
- Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi;
- Sửa chữa thiết bị liên lạc.

(Đối với những ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ hoạt động kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật).

1.4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2022, Công ty có 1 đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc, có tổ chức kế toán riêng là Chi nhánh Bắc Ninh - Công ty Cổ phần Viễn thông Telvina Việt Nam có địa chỉ tại Đường TS8, Khu công nghiệp Tiên Sơn, Xã Hoàn Sơn, Huyện Tiên Du, Tỉnh Bắc Ninh.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Chênh lệch tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi Công ty giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào và các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch. Riêng các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá ghi sổ sau khi đã đánh giá lại. Số dự phòng tổn thất được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Trường hợp các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

4.4 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: Phải thu khách hàng và phải thu khác.

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối niên độ kế toán. Đối với các khoản nợ đã quá hạn thu hồi, Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

4.5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Hàng tồn kho được kế toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Công ty khấu hao nhanh đối với một số tài sản là máy móc thiết bị, phương tiện vận tải.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	4 - 25
Máy móc, thiết bị	3
Phương tiện vận tải	5 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3

Riêng dây chuyền sản xuất cáp quang và máy bọc vỏ cáp quang được khấu hao theo sản lượng sản xuất.

4.7 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Tiền thuê đất trả trước (đã trả cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm) cho hợp đồng thuê đất trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Công ty.

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Thời gian khấu hao tài sản cố định vô hình tại Công ty cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm kế toán	3
Quyền sử dụng đất	40

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.9 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: Phải trả người bán và phải trả khác.

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.10 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.11 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện tại Công ty là tiền nhận trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán đối với các dịch vụ đã cung cấp cho khách hàng và được phân bổ theo số kỳ mà Công ty đã nhận tiền trước.

4.12 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các kế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

4.13 Dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả là nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) của Công ty phát sinh từ các sự kiện đã qua và có khả năng làm giảm sút lợi ích kinh tế của Công ty do việc thanh toán khoản nợ đó. Các khoản dự phòng được ghi nhận khi nghĩa vụ nợ được ước tính một cách đáng tin cậy.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.14 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu; Chênh lệch giữa giá tái phát hành với giá trị sổ sách, chi phí trực tiếp liên quan đến tái phát hành cổ phiếu quỹ; Cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đến hạn.

Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ là khoản tiền phải trả để mua lại cổ phiếu do Công ty đã phát hành và các chi phí liên quan trực tiếp đến giao dịch mua lại này.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.15 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều niên độ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc niên độ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.16 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong năm, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.17 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: Chi phí lãi tiền vay, lãi mua hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán cho người mua, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.18 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.19 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại:

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc niên độ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.20 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.21 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế giá trị gia tăng: Áp dụng mức thuế suất 10% đối với các sản phẩm cấp quang, cáp đồng, dây thuê bao,... (Riêng giai đoạn từ 01/02/2022 đến 31/12/2022 thì áp dụng thuế suất 8% với một số vật tư như sợi gia cường, băng chống thấm,...).
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất là 20%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.22 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

5. Tiền

	31/12/2022	01/01/2022
Tiền mặt	115.690.103	57.071.473
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	8.168.621.099	9.705.771.768
Cộng	8.284.311.202	9.762.843.241

6. Các khoản tương đương tiền

	31/12/2022	01/01/2022
Tiền gửi kỳ hạn 1 tháng	4.000.000.000	15.000.000.000
Cộng	4.000.000.000	15.000.000.000

7. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi kỳ hạn dưới 12 tháng	2.363.389.578	2.363.389.578	5.904.010.019	5.904.010.019
Cộng	2.363.389.578	2.363.389.578	5.904.010.019	5.904.010.019

8. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2022	01/01/2022
Công ty CP Công nghệ Cấp quang và Thiết bị bưu điện - TFP	7.054.838.665	7.054.838.665
Công ty CP Viễn Thông FPT	10.652.202.000	9.892.709.200
Chi nhánh Công ty CP Viễn thông FPT	3.515.309.050	6.332.526.200
Các đối tượng khác	30.879.617.468	21.897.140.678
Cộng	52.101.967.183	45.177.214.743

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Trong đó phải thu của khách hàng là các bên liên quan

	31/12/2022	01/01/2022
Viễn thông Nghệ An	150.480.000	-
Viễn thông Hưng Yên - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	1.687.537.500	-
Viễn thông Thanh Hoá	2.449.167.600	-
Viễn thông Phú Thọ - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	114.751.870	114.751.870
Viễn thông Cần Thơ	2.033.680.000	-
Viễn thông Gia Lai - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	283.140.000	-
Viễn thông Lạng Sơn	241.780.000	-
Viễn thông Quảng Ninh	1.250.537.376	-
Viễn thông Hà Nam	77.932.800	-
Viễn thông Quảng Trị - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	50.160.000	-
Viễn thông Long An Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam (CN Công ty TNHH)	1.067.637.445	-
Viễn thông Thái Nguyên - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	155.865.600	-
Viễn thông Tuyên Quang - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	105.428.400	-
Viễn thông Nam Định	507.452.000	-
Viễn thông Hải Dương - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	55.166.100	-
Viễn thông Đà Nẵng - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	10.982.125	-
Viễn thông Trà Vinh - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	69.273.600	-
Viễn thông Quảng Ngãi - CN Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	130.680.000	117.862.800
Viễn thông Đắk Nông	46.288.000	-
Viễn thông Sơn La	880.049.500	1.785.017.097
Viễn thông Bắc giang	1.030.015.800	-
Viễn thông Phú Yên - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	469.328.640	-
Viễn thông Quảng Nam - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	609.840.000	-
Viễn thông Bình Thuận - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	341.550.000	-
Viễn thông Kiên Giang	64.482.000	-
Viễn thông Kon Tum (CN Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam)	29.975.000	-
Viễn thông Bến Tre	-	335.824.335
Viễn thông Bà Rịa Vũng Tàu	529.467.840	-
Viễn thông Bình Phước	1.477.080.000	-
Viễn thông Bắc Ninh	50.360.200	-
Viễn thông Tây Ninh	126.456.000	-
Viễn thông Ninh Bình - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	31.240.000	-
Viễn thông Đắk Lắk - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	1.012.327.800	-
Viễn thông Vĩnh Long	2.487.264.109	-
Viễn thông Tiền Giang	110.528.000	917.056.800
Viễn thông Cà Mau	1.714.941.140	-
Viễn thông Bạc Liêu	1.098.212.500	687.533.000
Viễn thông Bình Định - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	1.132.457.293	549.051.745
Viễn thông Đồng Nai - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	479.160.000	-
Viễn thông Sóc Trăng	70.285.600	491.095.000
Viễn thông Hà Giang	32.120.000	-
Viễn thông Hà Nội - CN Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	1.779.718.970	-
CN Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam - Viễn thông		
Thành phố Hồ chí Minh	583.554.400	-
Trung tâm hạ tầng mạng Miền Trung-Chi nhánh Tổng Công ty Hạ tầng mạng.	-	656.940.900
Trung tâm hạ tầng mạng Miền Bắc-Chi nhánh Tổng Công ty	-	266.370.500
Hạ tầng mạng.		
Cộng	26.628.355.208	5.921.504.047

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

9. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Lãi dự thu	117.436.359	-	131.516.121	-
BHXH, BHYT, BHTN	43.200.120	-	41.759.070	-
Tạm ứng	124.708.847	-	36.416.877	-
Cầm cố, ký quỹ, ký cược	498.299.811	-	492.282.755	-
Thuế TNCN phải thu CBCNV	78.301.278	-	229.460.179	-
Cho vay nguyên vật liệu	674.798.000	-	-	-
Phải thu khác	36.642.491	-	-	-
Cộng	1.573.386.906	-	931.435.002	-

10. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	31/12/2022	01/01/2022
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn - Từ 3 năm trở lên	10.446.194.605 10.446.194.605	10.446.194.605 10.446.194.605
Cộng	10.446.194.605	10.446.194.605

Trong đó: Nợ xấu

	31/12/2022			Ghi chú
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	
Viễn Thông Phú Thọ	114.751.870	-	> 3 năm	
Công ty TNHH Thiết bị Viễn Thông Hải Phòng	134.713.050	-	> 3 năm	
Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Công nghệ TDC	50.060.000	-	> 3 năm	
Công ty Cổ phần Con đường mới Việt Nam	291.780.000	-	> 3 năm	
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Song Hùng	2.800.051.020	-	> 3 năm	
Công ty CP Công nghệ Cấp Quang và Thiết bị Bưu điện - TFP	7.054.838.665	-	> 3 năm	
Cộng	10.446.194.605	-		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

11. Hàng tồn kho

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	46.179.761.568	-	29.327.288.569	768.467.391
Công cụ, dụng cụ	386.094.630	-	311.423.849	-
Chi phí SX, KD dở dang	4.749.298.267	-	2.329.154.634	-
Thành phẩm	4.682.556.386	-	6.762.284.802	171.697.740
Hàng hóa	926.006.128	779.441.128	934.629.517	483.694.600
Cộng	56.923.716.979	779.441.128	39.664.781.371	1.423.859.731

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém phẩm chất không có khả năng/khó/chậm tiêu thụ tại thời điểm 31/12/2022 là 923.609.128 đồng.
- Giá trị hàng tồn kho (kho vật tư tại Chi nhánh Bắc Ninh) dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay tại ngày 31/12/2022 là 21.255.126.709 đồng.

12. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

	31/12/2022	01/01/2022
Chi phí trả trước ngắn hạn	277.474.543	107.017.629
Cộng	277.474.543	107.017.629

b. Dài hạn

	31/12/2022	01/01/2022
Công cụ dụng cụ	-	20.076.382
Chi phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	465.219.506	487.505.438
Cộng	465.219.506	507.581.820

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

13. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	18.272.634.088	110.807.078.126	4.026.884.943	2.136.431.769	135.243.028.926
Mua sắm trong năm		69.800.000	-	-	69.800.000
T/lý, nhượng bán	-	21.516.439.129	-	1.020.411.118	22.536.850.247
Số cuối năm	18.272.634.088	89.360.438.997	4.026.884.943	1.116.020.651	112.775.978.679
Khấu hao					
Số đầu năm	15.939.802.123	109.401.714.892	3.354.284.989	2.084.005.086	130.779.807.090
Khấu hao trong năm	252.111.756	524.875.455	532.526.753	20.994.000	1.330.507.964
T/lý, nhượng bán	-	21.516.439.129	-	1.020.411.118	22.536.850.247
Số cuối năm	16.191.913.879	88.410.151.218	3.886.811.742	1.084.587.968	109.573.464.807
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	2.332.831.965	1.405.363.234	672.599.954	52.426.683	4.463.221.836
Số cuối năm	2.080.720.209	950.287.779	140.073.201	31.432.683	3.202.513.872

- Không có TSCĐ hữu hình để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay tại ngày 31/12/2022.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2022 là 97.379.672.752 đồng.

14. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	6.803.852.379	152.600.000	6.956.452.379
Mua trong năm	-	-	-
Giảm khác	-	-	-
Số cuối năm	6.803.852.379	152.600.000	6.956.452.379
Khấu hao			
Số đầu năm	2.109.954.084	152.600.000	2.262.554.084
Khấu hao trong năm	165.947.616	-	165.947.616
Giảm khác	-	-	-
Số cuối năm	2.275.901.700	152.600.000	2.428.501.700
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	4.693.898.295	-	4.693.898.295
Số cuối năm	4.527.950.679	-	4.527.950.679

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Không có TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay tại ngày 31/12/2022.
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2022 là 152.600.000 đồng.

15. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2022	01/01/2022
Chi nhánh Công ty CP Thiết bị Bưu điện Miền Bắc	3.177.240.966	-
Công ty TNHH Cúp Vàng	1.825.571.682	4.819.223.915
Công ty Corning Incorporated	18.192.005.699	1.851.110.361
Công ty JC International	-	3.457.341.586
Công ty TNHH Sumitomo Electric (Thailand)	-	2.861.800.670
Đối tượng còn lại	5.931.642.570	5.471.207.701
Cộng	29.126.460.917	18.460.684.233

16. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2022	01/01/2022
Công ty CP Đầu tư Xây lắp Thành An	182.730.473	-
Cty TNHH Thương mại và Tổng hợp Hạ Long	34.440.000	34.440.000
Các đối tượng khác	58.790.040	271.824.950
Cộng	275.960.513	306.264.950

17. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	Số cuối năm	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng - Chi nhánh	-	-	825.635.933	825.635.933	-	-
Thuế giá trị gia tăng - Văn phòng	-	-	9.883.927.305	9.883.927.305	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	254.671.799	358.174.820	659.443.899	46.597.280	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	476.834.912	478.083.248	1.248.336	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	313.187.853	313.187.853	-	-
Lệ phí môn bài	-	-	4.000.000	4.000.000	-	-
Các loại thuế khác	-	-	50.350.299	50.350.299	-	-
Cộng	-	254.671.799	11.912.111.122	12.214.628.537	47.845.616	-

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

18. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2022	01/01/2022
Phải trả tiền ăn giữa ca	45.700.000	31.650.000
Chi phí thuê đất	25.301.365	25.301.324
Phải trả khác	43.905.251	43.922.148
Cộng	114.906.616	100.873.472

19. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	31/12/2022	01/01/2022
Doanh thu nhận trước từ cho thuê nhà xưởng	28.000.000	18.000.000
Cộng	28.000.000	18.000.000

20. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2022	01/01/2022
Kinh phí công đoàn	-	47.886.699
Mượn nguyên vật liệu	30.500.000	318.695.838
Cổ tức phải trả	411.522.954	298.324.695
Kinh phí thực hiện đề tài khoa học phải trả	720.600.000	720.600.000
Hỗ trợ bán hàng phải trả	141.462.636	-
Tạm ứng	2.729.799	20.732.462
Các khoản phải trả khác	2.400.000	10.238.984
Cộng	1.309.215.389	1.416.478.678

21. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Cuối năm
Vay ngắn hạn	150.000.000	8.574.248.543	8.574.248.543	150.000.000
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Điện Biên Phủ	-	8.574.248.543	8.574.248.543	-
- Quỹ Công Đoàn Công ty	150.000.000	-	-	150.000.000
Cộng	150.000.000	8.574.248.543	8.574.248.543	150.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

22. Dự phòng phải trả

a. Ngắn hạn

	31/12/2022	01/01/2022
Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa	1.826.426.658	1.020.000.000
Cộng	1.826.426.658	1.020.000.000

b. Dài hạn

	31/12/2022	01/01/2022
Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa	7.757.752.229	8.005.360.000
Cộng	7.757.752.229	8.005.360.000

23. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2021	50.000.000.000	24.000.000.000	5.902.426.198	(888.000.000)	2.921.734.103	81.936.160.301
Tăng trong năm	-	-	-	-	3.198.734.598	3.198.734.598
Giảm trong năm	-	-	-	-	2.918.886.705	2.918.886.705
Số dư tại 31/12/2021	50.000.000.000	24.000.000.000	5.902.426.198	(888.000.000)	3.201.581.996	82.216.008.194
Số dư tại 01/01/2022	50.000.000.000	24.000.000.000	5.902.426.198	(888.000.000)	3.201.581.996	82.216.008.194
Tăng trong năm	-	-	-	-	1.159.274.866	1.159.274.866
Giảm trong năm	-	-	-	-	3.197.074.920	3.197.074.920
Số dư tại 31/12/2022	50.000.000.000	24.000.000.000	5.902.426.198	(888.000.000)	1.163.781.942	80.178.208.140

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2022	01/01/2022
Vốn góp của Tập đoàn Bru chính Viễn thông Việt Nam	24.900.000.000	24.900.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác và cổ phiếu quỹ	25.100.000.000	25.100.000.000
Cộng	50.000.000.000	50.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

c. Cổ phiếu

	31/12/2022	01/01/2022
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.000.000	5.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.000.000	5.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	5.000.000	5.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	60.000	60.000
- Cổ phiếu phổ thông	60.000	60.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.940.000	4.940.000
- Cổ phiếu phổ thông	4.940.000	4.940.000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND		

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm 2022	Năm 2021
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	3.201.581.996	2.921.734.103
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm này	1.159.274.866	3.198.734.598
Phân phối lợi nhuận	3.197.074.920	2.918.886.705
- Phân phối lợi nhuận năm trước (*)	3.197.074.920	2.918.886.705
+ Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	192.094.920	146.086.705
+ Trả cổ tức cho các cổ đông	2.800.980.000	2.568.800.000
+ Trả thù lao cho HĐQT và Ban kiểm soát	204.000.000	204.000.000
- Tạm phân phối lợi nhuận kỳ này	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối năm	1.163.781.942	3.201.581.996

(*) Công ty phân phối lợi nhuận năm 2021 theo Nghị Quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 ngày 19/03/2022.

e. Cổ tức

Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 ngày 19/03/2022 đã quyết định chia cổ tức năm 2021 bằng tiền với tỷ lệ 5,67% (567 đồng/cổ phiếu). Công ty đã chốt danh sách và chi trả số cổ tức này trong năm 2022.

24. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	31/12/2022	01/01/2022
Ngoại tệ các loại		
Tiền (USD)	3.155,14	3.168,34
Ký quỹ (USD)	28,00	28,00

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

25. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2022	Năm 2021
Doanh thu bán hàng hóa	34.789.196.929	45.885.268.891
Doanh thu bán thành phẩm	156.665.500.744	159.088.776.197
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	2.329.037.400
Doanh thu cho thuê nhà xưởng	415.077.575	1.430.278.718
Doanh thu khác	116.913.727	144.234.315
Cộng	191.986.688.975	208.877.595.521

26. Giá vốn hàng bán

	Năm 2022	Năm 2021
Giá vốn của hàng hóa	34.600.055.902	43.043.865.909
Giá vốn của thành phẩm	135.156.840.239	134.195.877.493
Giá vốn cung cấp dịch vụ	-	1.597.355.775
Giá vốn khác	116.913.727	144.234.315
Trích lập/ (Hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(644.418.603)	(83.961.506)
Cộng	169.229.391.265	178.897.371.986

27. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2022	Năm 2021
Lãi tiền gửi	474.366.459	580.362.077
Lãi chênh lệch tỷ giá	437.200.516	383.428.892
Cộng	911.566.975	963.790.969

28. Chi phí tài chính

	Năm 2022	Năm 2021
Chi phí lãi vay	115.373.733	21.071.609
Lỗ chênh lệch tỷ giá	984.208.979	73.398.103
Cộng	1.099.582.712	94.469.712

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

29. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm

	Năm 2022	Năm 2021
Chi phí nhân viên bán hàng	1.010.051.424	1.035.365.812
Chi phí vật liệu, bao bì	17.583.500	161.326.005
Chi phí bảo hành	558.818.887	3.045.360.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.025.290.341	5.357.871.465
Chi phí bằng tiền khác	3.551.780.220	4.748.204.159
Cộng	10.163.524.372	14.348.127.441

b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm

	Năm 2022	Năm 2021
Chi phí nhân viên quản lý	5.394.757.272	5.575.897.345
Chi phí nguyên vật liệu quản lý	5.429.788	39.874.895
Chi phí đồ dùng văn phòng	227.403.947	142.970.636
Chi phí khấu hao	785.851.685	871.059.468
Thuế, phí và lệ phí	237.082.394	235.695.310
Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi	-	(30.000.000)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.005.706.082	2.019.794.176
Chi phí bằng tiền khác	2.360.672.590	3.694.751.226
Cộng	11.016.903.758	12.550.043.056

30. Thu nhập khác

	Năm 2022	Năm 2021
Lãi thanh lý tài sản cố định	205.663.637	-
Xử lý công nợ	-	231.523.979
Thu nhập khác	8.702.019	17.270.741
Cộng	214.365.656	248.794.720

31. Chi phí khác

	Năm 2022	Năm 2021
Phạt vi phạm hành chính	23.092.000	10.300.000
Chi phí khác	62.677.813	44.750.124
Cộng	85.769.813	55.050.124

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

32. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2022	Năm 2021
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.517.449.686	4.145.118.891
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	(739.125.005)	586.802.573
- Điều chỉnh tăng	210.962.090	818.474.454
+ Chi phí khấu hao TSCĐ hữu hình	7.522.091	10.029.454
+ Chi phí không được trừ theo Luật thuế	203.439.999	808.445.000
- Điều chỉnh giảm	950.087.095	231.671.881
+ Lãi CLTG chưa thực hiện	1.298.576	388.031
+ Điều chỉnh giảm khác	948.788.519	231.283.850
Tổng thu nhập tính thuế	778.324.681	4.731.921.464
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	358.174.820	946.384.293
<i>Trong đó:</i>		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh năm này	155.664.936	946.384.293
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	202.509.884	-

33. Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2022	Năm 2021
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.159.274.866	3.198.734.598
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	-	(396.094.920)
- Điều chỉnh tăng	-	-
- Điều chỉnh giảm	-	396.094.920
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	1.159.274.866	2.802.639.678
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	4.940.000	4.940.000
Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	235	567

(*) Điều lệ cũng như Nghị quyết của Đại hội cổ đông Công ty không quy định cụ thể về việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2022; Do đó, chỉ tiêu lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu 2022 chưa loại trừ ảnh hưởng của việc trích lập các quỹ này.

34. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2022	Năm 2021
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	126.224.993.559	124.445.681.149
Chi phí nhân công	12.437.114.898	13.796.258.502
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.496.455.580	3.686.507.843
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.541.233.879	8.643.692.637
Chi phí khác bằng tiền	7.336.686.515	10.569.860.398
Cộng	156.036.484.431	161.142.000.529

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

35. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý	Hà Nội		Bắc Ninh		Loại trừ		Tổng cộng	
	Năm 2022	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2021
Doanh thu bộ phận	191.986.688.975	208.877.595.521	146.463.395.943	143.457.068.115	146.463.395.943	143.457.068.115	191.986.688.975	208.877.595.521
Chi phí bộ phận	191.637.795.817	207.373.231.679	145.235.419.521	141.879.378.919	146.463.395.943	143.457.068.115	190.409.819.395	205.795.542.483
Lãi (lỗ) hoạt động kinh doanh	348.893.158	1.504.363.842	1.227.976.422	1.577.689.196	-	-	1.576.869.580	3.082.053.038
Lãi (lỗ) từ cho vay, đi vay	(71.314.337)	(21.071.609)	(44.059.396)	-	-	-	(115.373.733)	(21.071.609)
Lãi (lỗ) từ hđ tài chính khác	335.092.868	890.392.866	(407.734.872)	-	-	-	(72.642.004)	890.392.866
Lãi (lỗ) hoạt động tài chính	263.778.531	869.321.257	(451.794.268)	-	-	-	(188.015.737)	869.321.257
Thu nhập khác	205.675.656	248.794.720	8.690.000	-	-	-	214.365.656	248.794.720
Chi phí khác	62.677.813	44.750.124	23.092.000	10.300.000	-	-	85.769.813	55.050.124
Lãi (lỗ) hoạt động khác	142.997.843	204.044.596	(14.402.000)	(10.300.000)	-	-	128.595.843	193.744.596
Lợi nhuận trước thuế	755.669.532	2.577.729.695	761.780.154	1.567.389.196	-	-	1.517.449.686	4.145.118.891
Thuế TNDN	358.174.820	946.384.293	-	-	-	-	358.174.820	946.384.293
Lợi nhuận sau thuế TNDN	397.494.712	1.631.345.402	761.780.154	1.567.389.196	-	-	1.159.274.866	3.198.734.598
Tài sản bộ phận	31/12/2022	01/01/2022	31/12/2022	01/01/2022	31/12/2022	01/01/2022	31/12/2022	01/01/2022
- Tài sản ngắn hạn	67.157.223.864	69.339.930.770	63.217.381.928	63.449.847.865	15.169.325.040	27.415.882.278	115.205.280.752	105.373.896.357
- Tài sản dài hạn	69.354.071.764	69.839.084.449	7.590.391.350	8.504.596.559	68.748.779.057	68.678.979.057	8.195.684.057	9.664.701.951
Tổng tài sản	136.511.295.628	139.179.015.219	70.807.773.278	71.954.444.424	83.918.104.097	96.094.861.335	123.400.964.809	115.038.598.308
- Nợ ngắn hạn	49.218.732.229	50.525.036.221	1.415.597.251	1.708.076.171	15.169.325.040	27.415.882.278	35.465.004.440	24.817.230.114
- Nợ dài hạn	7.757.752.229	8.005.360.000	68.748.779.057	68.678.979.057	68.748.779.057	68.678.979.057	7.757.752.229	8.005.360.000
Tổng nợ	56.976.484.458	58.530.396.221	70.164.376.308	70.387.055.228	83.918.104.097	96.094.861.335	43.222.756.669	32.822.590.114
Khấu hao	532.526.753	617.734.536	963.928.827	3.068.773.307	-	-	1.496.455.580	3.686.507.843
Mua sắm tài sản	-	-	69.800.000	62.982.000	-	-	69.800.000	62.982.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

36. Quản lý rủi ro

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về lãi suất, rủi ro về tỷ giá, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất, tỷ giá và giá.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay ngắn hạn đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về tỷ giá

Công ty có các giao dịch bằng ngoại tệ, do đó sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Rủi ro này được Công ty quản lý thông qua các biện pháp như: tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Giá trị ghi sổ của các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối niên độ kế toán như sau:

	31/12/2022	01/01/2022
Tài sản tài chính		
Tiền (USD)	3.155,14	3.168,34
Ký quỹ (USD)	28,00	28,00
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả người bán (USD)	766.140,47	387.942,10

Quản lý rủi ro về giá

Công ty mua hàng hóa, nguyên vật liệu từ nhà cung cấp trong nước và nước ngoài để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá của hàng hóa, nguyên vật liệu đầu vào. Nguyên vật liệu chiếm tỷ trọng cao trong tổng giá thành sản phẩm nên Công ty đặc biệt chú ý đến rủi ro về giá nguyên vật liệu trong hoạt động sản xuất kinh doanh. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty lựa chọn những nhà cung cấp uy tín, quan hệ kinh doanh lâu năm và luôn yêu cầu được cung cấp những biến động về giá kịp thời nhất. Công ty còn tham khảo giá giữa các nhà cung cấp khác nhau để đảm bảo mua hàng với mức giá hợp lý nhất. Với chính sách quản lý về giá trên, Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động về giá hàng hóa, nguyên vật liệu của Công ty ở mức kiểm soát được.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty tìm hiểu kỹ về khả năng tài chính và thanh toán của khách hàng từ đó xác định bán tín chấp hay thanh toán trước tiền hàng. Ngoài ra, giữa bộ phận kinh doanh và bộ phận tài chính kế toán luôn có sự đối chiếu thông tin về các khoản công nợ đến hạn thanh toán cũng như quá hạn để kịp thời đôn đốc và có biện pháp thu nợ thích hợp. Do đó, Tổng Giám đốc tin tưởng Công ty có thể kiểm soát được rủi ro tín dụng.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

Đơn vị tính: VND

31/12/2022	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	29.126.460.917	-	29.126.460.917
Chi phí phải trả	114.906.616	-	114.906.616
Vay và nợ thuê tài chính	150.000.000	-	150.000.000
Phải trả khác	1.275.985.590	-	1.275.985.590
Cộng	30.667.353.123	-	30.667.353.123
01/01/2022	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	18.460.684.233	-	18.460.684.233
Chi phí phải trả	100.873.472	-	100.873.472
Vay và nợ thuê tài chính	150.000.000	-	150.000.000
Phải trả khác	1.029.163.679	-	1.029.163.679
Cộng	19.740.721.384	-	19.740.721.384

Công ty hiện không có rủi ro thanh khoản trong ngắn hạn. Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng Công ty có thể tạo đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

Đơn vị tính: VND

31/12/2022	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	12.284.311.202	-	12.284.311.202
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	2.363.389.578	-	2.363.389.578
Phải thu khách hàng	41.655.772.578	-	41.655.772.578
Phải thu khác	615.736.170	-	615.736.170
Cộng	56.919.209.528	-	56.919.209.528

01/01/2022	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	24.762.843.241	-	24.762.843.241
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5.904.010.019	-	5.904.010.019
Phải thu khách hàng	34.731.020.138	-	34.731.020.138
Phải thu khác	623.798.876	-	623.798.876
Cộng	66.021.672.274	-	66.021.672.274

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

37. Thông tin về các bên liên quan

a. Các bên liên quan

Công ty liên quan	Mối quan hệ	Công ty liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Công ty đầu tư		
Viễn thông Nghệ An	Chung công ty đầu tư	Viễn thông Huế	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Thái Bình	Chung công ty đầu tư	Viễn thông Điện Biên	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Yên Bái	Chung công ty đầu tư	Viễn thông Bắc Giang	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Hưng Yên - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Chung công ty đầu tư	Viễn thông Ninh Bình - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Thanh Hoá	Chung công ty đầu tư	Viễn thông Hòa Bình	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Gia Lai - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Chung công ty đầu tư	Viễn thông Lai Châu	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Quảng Bình	Chung công ty đầu tư	Viễn thông Sóc Trăng	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Vĩnh Phúc	Chung công ty đầu tư	Viễn thông Phú Yên - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Lạng Sơn	Chung công ty đầu tư	Viễn thông Quảng Nam - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Quảng Ninh	Chung công ty đầu tư	Viễn thông Bình Thuận - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Hà Nam	Chung công ty đầu tư	Viễn thông Đắk Lắk - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Quảng Trị - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Chung công ty đầu tư	Viễn thông Đắk Nông	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Thái Nguyên - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Chung công ty đầu tư	Viễn thông Kiên Giang	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Tuyên Quang - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Chung công ty đầu tư	Viễn thông Cần Thơ	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Bắc Ninh	Chung công ty đầu tư	Viễn thông Tiền Giang	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Nam Định	Chung công ty đầu tư	Viễn thông Quảng Ngãi - CN Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Hà Tĩnh	Chung công ty đầu tư	Viễn thông An Giang	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Bình Dương	Chung công ty đầu tư	Viễn thông Kon Tum (CN Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam)	Chung công ty đầu tư
Bưu điện Hải Phòng	Chung công ty đầu tư	Viễn thông Bến Tre	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Cao Bằng	Chung công ty đầu tư	Viễn thông Đồng Tháp	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Hà Giang	Chung công ty đầu tư	Viễn thông Bà Rịa Vũng Tàu	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Lâm Đồng	Chung công ty đầu tư	Viễn thông Cà Mau	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Bắc Kạn	Chung công ty đầu tư	Viễn thông Khánh Hòa	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Sơn La	Chung công ty đầu tư	Viễn thông Bạc Liêu	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Lào Cai	Chung công ty đầu tư	Viễn thông Bình Định - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Đà Nẵng - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Chung công ty đầu tư	Viễn thông Bình Phước	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Hà Nội - CN Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Chung công ty đầu tư	CN Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam - Viễn thông Thành phố Hồ Chí Minh	Chung công ty đầu tư
Trung tâm hạ tầng mạng Miền Trung- Chi nhánh Tổng Công ty Hạ tầng mạng.	Chung công ty đầu tư	Trung tâm hạ tầng mạng Miền Bắc- Chi nhánh Tổng Công ty Hạ tầng mạng.	Chung công ty đầu tư
Trung tâm hạ tầng mạng Miền Nam- Chi nhánh Tổng Công ty Hạ tầng mạng	Chung công ty đầu tư	Ban quản lý dự án hạ tầng I -Chi nhánh Tổng Công ty Hạ tầng mạng.	Chung công ty đầu tư

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan phát sinh trong năm

	Giao dịch	Năm 2022	Năm 2021
Viễn thông Thái Bình	Cung ứng cáp quang	-	387.022.185
Viễn thông Yên Bái	Cung ứng cáp quang	447.572.400	420.200.000
Viễn thông Hưng Yên - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Cung ứng cáp quang	1.902.961.500	123.156.000
Viễn thông Thanh Hóa	Cung ứng cáp quang	2.511.647.600	1.521.198.800
Viễn thông Phú Thọ - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Cung ứng cáp quang	20.066.970	687.533.000
Viễn thông Gia Lai - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Cung ứng cáp quang	414.964.000	-
Viễn thông Quảng Bình	Cung ứng cáp quang	-	566.979.072
Viễn thông Quảng Trị - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Cung ứng cáp quang	180.840.000	-
Viễn thông Vĩnh Phúc	Cung ứng cáp quang	-	353.584.000
Viễn thông Lạng Sơn	Cung ứng cáp quang	241.780.000	565.422.000
Viễn thông Quảng Ninh	Cung ứng cáp quang	1.867.206.176	296.164.000
Viễn thông Hà Nam	Cung ứng cáp quang	77.932.800	-
Viễn thông Nghệ An	Cung ứng cáp quang	1.207.316.000	114.166.800
Viễn thông Long An Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam (CN Công ty TNHH)	Cung ứng cáp quang	1.475.418.445	2.269.328.600
Viễn thông Thái Nguyên - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Cung ứng cáp quang	587.127.200	636.240.000
Viễn thông Tuyên Quang - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Cung ứng cáp quang	105.428.400	544.500.000
Viễn thông Nam Định	Cung ứng cáp quang	507.452.000	1.885.804.800
Viễn thông Hải Dương - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Cung ứng cáp quang	144.893.320	-
Viễn thông Hải Phòng	Cung ứng cáp quang	2.164.153.127	181.602.135
Viễn thông Cao Bằng	Cung ứng cáp quang	508.939.200	-
Viễn thông Hà Giang	Cung ứng cáp quang	313.953.200	262.878.000
Viễn thông Sơn La	Cung ứng cáp quang	4.594.027.625	2.943.134.057
Viễn thông Lào Cai	Cung ứng cáp quang	-	256.853.126
Viễn thông Trà Vinh - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Cung ứng cáp quang	2.263.078.400	1.522.224.000
Viễn thông Ninh Thuận	Cung ứng cáp quang	1.903.176.000	-
Viễn thông Huế	Cung ứng cáp quang	85.536.000	-
Viễn thông Bình Thuận - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Cung ứng cáp quang	1.132.661.772	2.016.245.000
Viễn thông Ninh Bình - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Cung ứng cáp quang	312.382.400	-
Viễn thông Bắc Giang	Cung ứng cáp quang	4.615.465.800	719.576.000
Viễn thông Phú Yên - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Cung ứng cáp quang	512.096.640	-
Viễn thông Quảng Nam - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Cung ứng cáp quang	1.350.360.000	2.253.724.000
Viễn thông Đắk Lắk - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Cung ứng cáp quang	1.344.210.560	114.166.800
Viễn thông Kiên Giang	Cung ứng cáp quang	64.482.000	58.931.400
Viễn thông Cần Thơ	Cung ứng cáp quang	3.340.480.000	397.716.000
Viễn thông Quảng Ngãi - CN Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Cung ứng cáp quang	130.680.000	3.837.328.000
Viễn thông Đồng Nai	Cung ứng cáp quang	700.216.000	-
Viễn thông Kon Tum (CN Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam)	Cung ứng cáp quang	368.911.400	-
Viễn thông Bến Tre	Cung ứng cáp quang	392.790.464	1.860.909.160
Viễn thông Đồng Tháp	Cung ứng cáp quang	326.001.720	771.130.800
Viễn thông Bà Rịa Vũng Tàu	Cung ứng cáp quang	625.827.840	169.963.200
Viễn thông Bình Phước	Cung ứng cáp quang	2.117.108.400	589.314.000
Viễn thông Hậu Giang	Cung ứng cáp quang	351.428.000	-
Viễn thông Tây Ninh	Cung ứng cáp quang	195.653.700	-
Viễn thông Lâm Đồng	Cung ứng cáp quang	833.976.000	128.726.400
Viễn thông Đà Nẵng	Cung ứng cáp quang	75.178.125	-
Viễn thông Bình Định - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Cung ứng cáp quang	1.276.035.849	1.039.443.295

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

	Giao dịch	Năm 2022	Năm 2021
Viễn thông Khánh Hòa	Cung ứng cáp quang	1.116.093.000	246.584.580
Viễn thông Tiền Giang	Cung ứng cáp quang	110.528.000	2.994.670.800
Viễn thông Bắc Ninh	Cung ứng cáp quang	2.138.141.500	412.775.000
Viễn thông Điện Biên	Cung ứng cáp quang	-	196.438.000
Viễn thông Sóc Trăng	Cung ứng cáp quang	1.875.605.600	1.394.709.800
Viễn thông Cà Mau	Cung ứng cáp quang	3.761.838.190	1.325.956.500
Viễn thông Bạc Liêu	Cung ứng cáp quang	1.265.140.800	734.459.000
Viễn thông Hà Nội - CN Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Cung ứng cáp quang	9.884.465.151	2.807.792.075
Viễn thông Bình Dương	Cung ứng cáp quang	3.633.982.000	-
Viễn thông Đắk Nông	Cung ứng cáp quang	198.969.760	-
Viễn thông Vĩnh Long	Cung ứng cáp quang	2.678.147.109	-
CN Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam - Viễn thông Thành phố Hồ Chí Minh	Cung ứng cáp quang	1.173.713.200	7.279.300.600
Trung tâm hạ tầng mạng Miền Trung-Chi nhánh Tổng Công ty Hạ tầng mạng.	Cung ứng cáp quang	3.110.002.500	3.153.316.320
Trung tâm hạ tầng mạng Miền Bắc-Chi nhánh Tổng Công ty Hạ tầng mạng.	Cung ứng cáp quang	661.980.000	6.965.640.825
Trung tâm hạ tầng mạng Miền Nam-Chi nhánh Tổng Công ty Hạ tầng mạng	Cung ứng cáp quang	1.933.697.700	1.958.797.500
Ban quản lý dự án hạ tầng I -Chi nhánh Tổng Công ty Hạ tầng mạng.	Cung ứng cáp quang	1.489.600.750	1.445.582.809

c. Thù lao của HĐQT, Ban kiểm soát và Thu nhập của Tổng Giám đốc

	Chức vụ	Năm 2022	Năm 2021
Thù lao HĐQT và Ban Kiểm soát			
Nguyễn Thanh Hải	Chủ tịch HĐQT	48.000.000	48.000.000
Tô Chí Thành	Thành viên HĐQT	48.000.000	48.000.000
Trần Hữu Hồng Trường	Thành viên HĐQT	48.000.000	48.000.000
Nguyễn Hữu Thành	Trưởng Ban Kiểm soát	12.000.000	12.000.000
Nguyễn Thị Ngọc Hà	Thành viên BKS	12.000.000	12.000.000
Nguyễn Thị Hoàng Lan	Thành viên BKS	12.000.000	12.000.000
Nguyễn Anh Thư	Thành viên BKS	12.000.000	12.000.000
Trịnh Văn Hiền	Thành viên BKS	12.000.000	12.000.000
Thu nhập Tổng Giám đốc			
Ông Tô Chí Thành	Tổng Giám đốc	811.290.235	813.657.917

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

38. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

39. Số liệu so sánh

Là số liệu trong Báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã được kiểm toán bởi AAC.

Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập biểu

Tô Chí Thành

Nguyễn Thị Bích Hiền

Trần Thị Tình

Hà Nội, ngày 14 tháng 02 năm 2023



Số: 16./TELVINA

Hà Nội, ngày 15 tháng 02 năm 2023

V.v giải trình chênh lệch LNST giảm trên 10%
năm 2022 so với năm trước

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội**

Tên Công ty: **Công ty cổ phần Viễn thông Telvina Việt Nam**

Mã chứng khoán giao dịch trên UPCoM: **PMT**

Địa chỉ trụ sở chính: xã Yên Viên, huyện Gia Lâm, TP Hà Nội

Công ty Cổ phần Viễn thông Telvina Việt Nam xin được giải trình lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2022 thay đổi giảm trên 10% so với cùng kỳ năm 2021 như sau:

Đơn vị tính: VNĐ

STT	Chỉ tiêu	Năm 2021	Năm 2022	chênh lệch	% tăng/(giảm)
1	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	3.198.734.598	1.159.274.866	2.039.459.732	(63,76%)

Nguyên nhân lợi nhuận sau thuế TNDN trên Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Viễn thông Telvina Việt Nam năm 2022 đạt 1.159.274.866 đồng, giảm tương ứng 63,76% so với năm 2021 như sau:

- Chi phí nguyên vật liệu đầu vào năm 2022 tăng so với năm 2021.
- Biến động của tỷ giá trong năm 2022 tăng cao nhiều so với năm 2021. Trong khi đó nguyên vật liệu chính đầu vào phải nhập khẩu chiếm tỷ trọng cao trong giá thành, dẫn đến chi phí nguyên vật liệu, chi phí tài chính tăng theo.
- Do ảnh hưởng của dịch Covid 19 trên toàn cầu, chiến tranh Nga và Ukraine dẫn đến giá xăng dầu tăng cao trong năm 2022 làm cho chi phí Logistics tăng dẫn đến chi phí nguyên vật liệu, chi phí vận chuyển hàng hóa tăng theo.
- Chi phí sửa chữa máy móc thiết bị lớn do nhiều thiết bị có tuổi thọ cao dẫn đến thường xuyên phải bảo dưỡng, sửa chữa, thay thế.

Bằng công văn này Công ty Cổ phần Viễn thông Telvina Việt Nam kính giải trình lên Quý Ủy ban Chứng khoán nhà nước, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội việc giảm lợi nhuận sau thuế trong Báo cáo tài chính năm 2022.

Xin trân trọng cảm ơn./.

Nơi gửi:

- Như trên;
- Lưu VT, TCHC.

